

CÔNG TÁC HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

■ NGUYỄN THỊ ĐÀO

Qua 05 năm triển khai thực hiện, công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo Nghị định số 66/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đã có những bước tiến và đi vào ổn định, đạt được một số kết quả nhất định.

1. Các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo Nghị định số 66/2008/NĐ-CP

Nghị định số 66/2008/NĐ-CP nêu rõ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, các cơ quan chuyên môn chủ động nắm bắt nhu cầu hỗ trợ pháp lý của doanh nghiệp và tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ theo quy định, cụ thể: Xây dựng và khai thác các cơ sở dữ liệu phục vụ hoạt động của doanh nghiệp; xây dựng tài liệu giới thiệu, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật; bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp; giải đáp pháp luật cho doanh nghiệp; tiếp nhận kiến nghị của doanh nghiệp và hoàn thiện pháp luật; xây dựng và tổ

chức thực hiện các chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

Theo đó, từ năm 2008 đến nay, các cơ quan chức năng của tỉnh đã tổ chức nhiều hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, như: Sở Tư pháp phối hợp với các cơ quan truyền thông tổ chức các hoạt động thông tin, tuyên truyền về chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp. Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng hệ thống các phần mềm cung cấp thông tin dữ liệu về doanh nghiệp, nhà đầu tư, các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh cũng như hệ thống văn bản pháp lý phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư. Ngoài hệ thống văn bản pháp luật chuyên ngành trên Trang thông

☛ tin điện tử của các sở, ngành, Cổng thông tin điện tử Ủy ban nhân dân tỉnh công bố và đăng tải đầy đủ các bộ thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực, trong đó, bao gồm cả hoạt động liên quan đến doanh nghiệp; cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành trong thời gian gần đây, đồng thời thu thập văn bản được ban hành trong thời gian trước đó để dần hoàn thiện hệ thống.

Biên soạn và phát hành 02 tập tài liệu chuyên đề pháp luật (5.000 quyển) để hỗ trợ doanh nghiệp; 53.700 tờ gấp; 420 sổ tay; 367 tài liệu tuyên truyền,... Các lĩnh vực pháp luật giới thiệu gồm: Pháp luật về cạnh tranh, thương mại, lao động, bảo hiểm xã hội,...

Tổ chức 04 đợt tư vấn, giải đáp pháp luật trực tiếp cho doanh nghiệp, mỗi đợt có từ 150-200 doanh nghiệp tham dự. Tổ chức 03 đợt bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho cán bộ pháp chế doanh nghiệp với số lượng 100 người/đợt. Các Sở, ngành tổ chức bình quân 17 hội nghị/năm để bồi dưỡng kiến thức pháp luật chuyên ngành cho doanh nghiệp. Đối với các văn bản pháp luật mới ban hành có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp, Hội đồng Phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh mời đại diện các doanh

nh nghiệp có liên quan tham dự hội nghị triển khai được tổ chức hàng năm.

Đối với nhiệm vụ giải đáp pháp luật cho doanh nghiệp, tiếp nhận kiến nghị của doanh nghiệp và hoàn thiện pháp luật, các ngành thực hiện thông qua bộ phận pháp chế của cơ quan hoặc tổ công tác chuyên về hỗ trợ, giải đáp pháp luật cho doanh nghiệp (thuế, hải quan), hình thức giải đáp chủ yếu bằng văn bản và qua điện thoại. Tại các đợt khảo sát hoặc tư vấn, giải đáp pháp luật trực tiếp cho doanh nghiệp, Sở Tư pháp phối hợp với các ngành ghi nhận ý kiến đóng góp, kiến nghị của doanh nghiệp về những vướng mắc trong thực hiện pháp luật, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét. Đã có nhiều kiến nghị hoàn thiện hệ thống pháp luật về thuế, lao động, đất đai, tổ tụng dân sự,...

Mô hình hiệu quả mà Sở Tư pháp đã phối hợp với các cơ quan triển khai và được ghi nhận, đó là tư vấn, giải đáp pháp luật trực tiếp cho doanh nghiệp. Qua 04 đợt tổ chức, kết quả đạt được đã khẳng định hiệu quả của mô hình này, nhận được sự ủng hộ của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Nhiều doanh nghiệp được tư vấn, giải đáp pháp luật thuộc các lĩnh vực thuế, hải quan, lao động, hợp đồng thương mại, giải

☛ quyết tranh chấp tại tòa án, thi hành án dân sự, bảo hiểm xã hội, đất đai, môi trường,...

Để nắm bắt kịp thời những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp làm căn cứ xây dựng chương trình, nội dung hỗ trợ phù hợp, đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp, tỉnh đã có các hoạt động khảo sát bằng nhiều hình thức, như: Tọa đàm, thông qua hội nghị, thực hiện bằng phiếu. Kết quả khảo sát góp phần quan trọng vào sự thành công, hiệu quả của các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

2. Đánh giá về hiệu quả hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp

Các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp với cách thức, quy mô tổ chức, phương pháp thực hiện được quan tâm, đầu tư, thay đổi đã tác động đến doanh nghiệp. Bên cạnh đó, cùng với sự nỗ lực của địa phương, các hoạt động tọa đàm, tư vấn, giải đáp pháp luật trực tiếp đã chiếm được lòng tin của doanh nghiệp đối với Chương trình. Những vụ việc doanh nghiệp gặp vướng mắc về cơ chế, chính sách, Lãnh đạo tỉnh cũng đã quan tâm chỉ đạo cơ quan chuyên môn hỗ trợ trên tinh thần của Chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp. Chính từ những nỗ lực phấn đấu nhiệt tình đó, đến nay,

Chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trở thành chỗ dựa tin cậy cho doanh nghiệp tỉnh nhà. Theo kết quả khảo sát mới nhất được tiến hành vào đầu năm 2014, có 63% doanh nghiệp biết và quan tâm đến Chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, 41.5% doanh nghiệp có bố trí cán bộ phụ trách công tác pháp chế, 25% doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ pháp lý phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh,... Đặc biệt, trên bình diện lớn hơn, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp đã góp phần vào thành quả chung của tỉnh trong việc nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).

Bên cạnh kết quả đạt được, công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế còn những hạn chế, khó khăn, như: Các hình thức hỗ trợ pháp lý chưa được triển khai toàn diện, chuyên sâu. Một số hình thức chưa đạt hiệu quả cao như mong đợi (hỗ trợ tài liệu, tiếp nhận kiến nghị của doanh nghiệp và hoàn thiện pháp luật,...). Các lĩnh vực pháp luật hỗ trợ chưa toàn diện, tập trung vào một số lĩnh vực doanh nghiệp thường gặp vướng mắc; các lĩnh vực pháp luật chưa đi vào chiều sâu, chủ yếu hỗ trợ doanh nghiệp cách thức áp dụng các quy định pháp

luật dễ gỡ vướng những khó khăn trước mắt, nhất thời,... Nguyên nhân của tình trạng này có nhiều, về khách quan, đó là điều kiện kinh phí, cơ sở vật chất, nguồn nhân lực còn thiếu, hệ thống văn bản pháp luật chưa đồng bộ. Về chủ quan, sự quan tâm, phối hợp giữa các cơ quan, các ngành thiếu tính liên tục, thường xuyên; đội ngũ cán bộ phụ trách thiếu kiến thức, kinh nghiệm; sự quan tâm, nhận thức của doanh nghiệp về vai trò của pháp luật đối với hoạt động sản xuất kinh doanh chưa đúng, chưa đầy đủ,...

3. Tiếp tục nâng cao hơn nữa chất lượng hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp

Từ kết quả đạt được bước đầu và xác định những khó khăn, hạn chế cũng như nguồn lực có được, tỉnh Thừa Thiên Huế tiếp tục nghiên cứu, tìm mô hình, hướng đi phù hợp để nâng cao hơn nữa chất lượng của các hoạt động. Trong đó chú trọng một số định hướng như sau:

- Việc thực hiện bám sát mục tiêu, yêu cầu của Nghị định số 66/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

- Hoàn thiện thể chế công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp: Nghiên

cứu, đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền hoàn thiện các thể chế liên quan đến công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

- Tập hợp, nắm bắt thông tin về thực trạng áp dụng pháp luật và nhu cầu hỗ trợ pháp lý của doanh nghiệp

- Bồi dưỡng kiến thức pháp luật kinh doanh mới cho doanh nghiệp; bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ, kiến thức pháp luật cho cán bộ pháp chế các doanh nghiệp.

- Tổ chức đối thoại, tư vấn pháp luật liên quan đến doanh nghiệp. Các cơ quan phối hợp tổ chức hội nghị đối thoại, tư vấn pháp luật chuyên đề cho doanh nghiệp với sự tham gia của các chuyên gia kinh tế, Luật sư, Luật gia, các tổ chức đại diện của doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước nhằm nâng cao khả năng hiểu biết, thực thi pháp luật, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn trong thực thi, áp dụng pháp luật của doanh nghiệp.

- Thiết lập mạng lưới tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo hướng có trọng tâm, trọng điểm./.

N.T.Đ

CÔNG TÁC KIỂM TRA, RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN VÀ THEO DÕI THI HÀNH PHÁP LUẬT - NHỮNG MỐI QUAN HỆ TƯƠNG HỒ

■ TRƯƠNG THỊ XUÂN HẢI

Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản và theo dõi thi hành pháp luật ở những khía cạnh và chừng mực nhất định có mối liên quan và hỗ trợ lẫn nhau.

Thứ nhất, nói về mục đích của các công tác này. Việc kiểm tra văn bản được tiến hành nhằm phát hiện những nội dung trái pháp luật của văn bản để kịp thời đình chỉ việc thi hành, hủy bỏ, bãi bỏ, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống pháp luật, đồng thời, kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xác định trách nhiệm của cơ quan, người đã ban hành văn bản trái pháp luật, góp phần nâng cao chất

lượng, hiệu quả công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Được thực hiện với phương thức và quy trình khác, song mục đích của công tác rà soát văn bản có những nét tương đồng với công tác kiểm tra. Theo đó, công tác rà soát văn bản được thực hiện nhằm phát hiện quy định trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội để kịp thời đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ, thay thế, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành văn bản mới, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật và phù hợp với tình hình phát triển kinh

tế - xã hội.

Trong khi đó mục đích của công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật là nhằm xem xét, đánh giá thực trạng thi hành pháp luật, kiến nghị thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Như vậy, ở khía cạnh mục đích thực hiện thì công tác kiểm tra và rà soát văn bản có những điểm gần giống nhau hơn là với công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật. Tuy nhiên, nếu xem xét kỹ ở phương thức thực hiện, ta sẽ thấy việc tiến hành công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật đầy đủ và kịp thời sẽ phục vụ

rất tốt cho công tác kiểm tra và rà soát văn bản. Thấy rằng, một trong những nội dung đánh giá tình hình thi hành pháp luật là việc xem xét về tính kịp thời, đầy đủ của việc ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành văn bản quy phạm pháp luật. Theo đó, cơ quan chức năng lập Danh mục văn bản quy định chi tiết gồm nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư, thông tư liên tịch do Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì soạn thảo, nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trên cơ sở đó lập kế hoạch ban hành văn bản quy định chi tiết theo đúng tiến độ được phê duyệt và quy định đầy đủ nội dung đã được xác định trong Danh mục văn bản quy định chi tiết. Như vậy, quá trình lập Danh mục văn bản của công tác theo dõi thi hành văn bản cũng đồng

thời phục vụ cho việc rà soát văn bản ở góc độ nguồn văn bản là căn cứ pháp lý để rà soát và ngược lại khi có văn bản là căn cứ pháp lý để rà soát cũng có thể đồng thời tập hợp văn bản đó vào Danh mục văn bản quy định chi tiết vốn là một trong những nhiệm vụ của công tác theo dõi thi hành pháp luật.

Thứ hai, quá trình thực hiện rà soát văn bản có thể cung cấp cho công tác kiểm tra những văn bản thuộc đối tượng kiểm tra. Đó là trường hợp khi rà soát văn bản phát hiện văn bản có nội dung trái pháp luật tại thời điểm văn bản được ban hành thuộc đối tượng kiểm tra văn bản theo quy định tại Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật. Trường hợp này, người có thẩm quyền rà soát căn cứ quy định tại Nghị định số 40/2010/NĐ-CP thực hiện việc kiểm tra văn

bản theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra văn bản thực hiện việc kiểm tra.

Ngược lại, quá trình thực hiện kiểm tra văn bản, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra văn bản có thể đề nghị cơ quan ban hành văn bản thực hiện rà soát văn bản do mình ban hành. Đó là trường hợp văn bản được kiểm tra sử dụng hoặc viện dẫn văn bản có quy định liên quan mà tại thời điểm ban hành văn bản được kiểm tra, văn bản được viện dẫn vẫn còn hiệu lực, nhưng đến thời điểm kiểm tra, văn bản này đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ. Đây là trường hợp rà soát theo văn bản là căn cứ pháp lý.

Thứ ba, một trong những nội dung theo dõi tình hình thi hành pháp luật là xem xét, đánh giá tính thống nhất, đồng bộ của văn bản quy định chi tiết. Theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 14/2014/TT-BTP ngày

15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật thì tính thống nhất, đồng bộ của văn bản quy định chi tiết được xem xét, đánh giá trên cơ sở quy định tại Điều 11 và Điều 12 Nghị định số 16/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và một trong những nguồn thông tin cơ bản để đánh giá về tính thống nhất, đồng bộ của văn bản quy định chi tiết chính là kết quả của hoạt động kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm

pháp luật.

Thứ tư, tương tự như trên, một trong những nội dung theo dõi tình hình thi hành pháp luật là xem xét, đánh giá về tình hình tuân thủ pháp luật, trong đó có nội dung phát hiện, lập danh mục các quy định cụ thể trong văn bản quy phạm pháp luật chưa được cơ quan nhà nước và người có thẩm quyền thi hành kịp thời, đầy đủ, hướng dẫn chưa chính xác hoặc thiếu thống nhất. Đây cũng chính là một trong những mục đích của hoạt động kiểm tra, rà soát văn bản. Như vậy, kết quả của hoạt động kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật là một trong những nguồn thông tin để cơ quan

chuyên môn xem xét, đánh giá tình hình tuân thủ pháp luật của hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

Thứ năm, khi thực hiện kế hoạch kiểm tra văn bản pháp luật đồng thời cung cấp những nội dung liên quan cho hoạt động kiểm tra tình hình thi hành pháp luật được thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP về theo dõi tình hình thi hành pháp luật và Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5 Thông tư số 14/2014/TT-BTP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành Nghị định số 59/2012/NĐ-CP./.

T.T.X.H

VỀ HÌNH THỨC VÀ THỜI ĐIỂM CÓ HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG – NHỮNG VƯỚNG MẮC TRONG THỰC TIỄN ÁP DỤNG

■ PGS.TS. Đoàn Đức Lương
và Trần Cao Thành

Khoản 2 Điều 122 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: “*Hình thức của giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự trong trường hợp pháp luật có quy định*”. Điều kiện hình thức là điều kiện bắt buộc khi pháp luật có quy định về hình thức của hợp đồng, trên cơ sở đó Điều 401 quy định: “*Trong trường hợp pháp luật có quy định hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản có công chứng hoặc chứng thực, phải đăng ký hoặc xin phép thì phải tuân theo các quy định đó*”.

Hợp đồng không bị vô hiệu trong trường hợp có vi phạm về hình thức, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”.

Quy định về hình thức của hợp đồng gắn liền với thời điểm có hiệu lực, nguyên tắc chung về thời điểm có hiệu lực của hợp đồng được quy định tại Điều 405 của Bộ luật Dân sự năm 2005: “*Hợp đồng được giao kết hợp pháp có hiệu lực từ thời điểm giao kết,*

trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”.

Ngoài ra, tùy theo từng loại hợp đồng cụ thể pháp luật có quy định hình thức và thời điểm có hiệu lực của hợp đồng: “*Hợp đồng mua bán nhà ở phải được lập thành văn bản có công chứng hoặc chứng thực, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác*” (Điều 450), *hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải được lập thành văn bản và phải được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật* (Khoản 2 Điều 689). Đối với các hợp đồng pháp luật quy định hình thức phải được công chứng, chứng thực thì về cơ bản hợp đồng có hiệu lực kể từ thời điểm hợp đồng được công chứng, chứng thực. Song có những trường hợp pháp luật quy định thời điểm có hiệu lực kể từ khi đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền “*các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai*” (Điều 692). ☞

☛ Trong thực tiễn áp dụng các quy định này còn có nhiều vướng mắc.

Vụ án tranh chấp: Ông Nguyễn Văn Kiều chuyển nhượng cho ông Lê Văn Tú lô đất 500m², với giá 2 tỷ đồng. Trong hợp đồng các bên thỏa thuận thực hiện giao tiền làm 2 lần (lần 1 vào ngày 20/5/2014 là 1,5 tỷ đồng, số tiền còn lại giao sau khi hợp đồng được công chứng). Hợp đồng được công chứng vào ngày 20/6/2014, ông Kiều đã giao giấy tờ đất cho ông Tú, còn ông Tú xin khát 3 ngày đến hẹn sẽ rút tiền tiết kiệm thanh toán đủ và tiến hành làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng. Sau đó, ông Tú không chịu giao số tiền 500 triệu đồng còn lại, đồng thời nộp hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất. Tháng 7/2014, ông Kiều đã khởi kiện đòi 500 triệu theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập giữa hai bên. Trong vụ án này, còn có những quan điểm khác nhau, tập trung vào hai quan điểm chính:

Quan điểm 1, trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên hoàn toàn tự nguyện, tuân thủ điều kiện hình thức theo khoản 2 Điều 689 nhưng hợp đồng này chưa có hiệu lực vì chưa đăng ký quyền sử dụng đất. Hợp đồng chưa có hiệu lực chưa làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên nên không thể giải quyết yêu cầu thực hiện hợp đồng của ông Kiều.

Quan điểm 2, cho rằng tuy chưa

làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất nhưng hợp đồng đã tuân thủ đầy đủ các điều kiện có hiệu lực nên phải giải quyết các quyền và nghĩa vụ phát sinh theo hợp đồng khi có tranh chấp. Trường hợp không giải quyết thì quyền lợi của ông Kiều sẽ bị thiệt thòi.

Chúng tôi cho rằng, ngay trong các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 thiếu thống nhất và mâu thuẫn với Luật Công chứng về hình thức và thời điểm có hiệu lực của hợp đồng. Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì trường hợp trên, hợp đồng không vi phạm điều kiện về hình thức nên không thể để cho các bên một thời gian hoàn tất thủ tục (theo Điều 134) theo hướng giải quyết hợp đồng vô hiệu nhưng thời điểm có hiệu lực lại chưa được đáp ứng. Việc quy định phải đăng ký xác lập quyền như quyền sử dụng đất trên là thủ tục sau khi hợp đồng có hiệu lực chứ không phải là điều kiện có hiệu lực như cách quy định trong Điều 692 Bộ luật Dân sự năm 2005, trái ngược với Điều 5 của Luật Công chứng năm 2014.

Theo chúng tôi, Tòa án thụ lý và buộc ông Tú phải thanh toán số tiền 500 triệu đồng cho ông Kiều, sau đó đăng ký quyền sử dụng đất theo pháp luật đất đai. Trong thực tiễn còn nhiều quan điểm khác nhau do quy định của pháp luật không phù hợp với thực tiễn đời sống dân sự.

☛ Trường hợp thứ hai: Ông Hoàng Văn Thanh thế chấp nhà ở vay số tiền 1,1 tỷ đồng theo hợp đồng thế chấp ngày 6/9/2013. Ngày 6/9/2014, khi đến hạn trả nợ do không có tiền nên ông Thanh thỏa thuận bán ngôi nhà trên cho vợ chồng ông Lê Văn Thắng với giá 1,3 tỷ đồng. Ông Thanh và ông Thắng đến ngân hàng làm thủ tục giải chấp, hai bên ký hợp đồng bán nhà tại ngân hàng, có xác nhận của ngân hàng vào hợp đồng. Sau khi ông Thắng giao tiền, nhận giấy tờ nhà ở và nhận nhà trong ngày hôm sau. Theo thỏa thuận trong hợp đồng ông Thắng làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu, nhưng không được chấp nhận vì hợp đồng mua bán nhà ở chưa được công chứng. Ông Thắng lập hợp đồng mới và đề nghị ông Thanh cùng ra ký hợp đồng tại công chứng nhưng ông Thanh ra điều kiện đưa thêm 50 triệu đồng nữa mới ký hợp đồng.

Trong trường hợp này việc mua bán nhà của hai bên hoàn toàn tự nguyện, bên bán không có mục đích trục lợi. Do các bên thiếu hiểu biết về hình thức của hợp đồng nên không tiến hành công chứng hoặc chứng thực và hậu quả là không làm được thủ tục đăng ký quyền sở hữu. Vì vậy, bên bán mới

cố tình bội ước và tạo cho bên mua rơi vào tình thế “tiền thoái lưỡng nan”. Nếu giải quyết hợp đồng vô hiệu do vi phạm hình thức sẽ thúc đẩy bên bội ước tiếp tục vi phạm.

Theo chúng tôi, để đáp ứng yêu cầu thực tiễn các quy định trong Bộ luật Dân sự năm 2005 cần được hoàn thiện theo hướng sau:

Một là, Điều 401 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định điều kiện hình thức cả trên cơ sở pháp luật, dựa trên sự thỏa thuận của các bên “Trong trường hợp các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định hợp đồng phải được thể hiện bằng hình thức nhất định thì phải tuân theo hình thức đó”.

Hai là, cần bổ sung quy định hậu quả của hợp đồng do vi phạm điều kiện hình thức: “Trong trường hợp các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định hình thức của hợp đồng là điều kiện có hiệu lực thì tùy theo từng trường hợp Tòa án xem xét để công nhận hợp đồng hoặc tuyên bố hợp đồng vô hiệu”.

Ba là, sửa đổi hoặc bổ sung một số quy định không còn phù hợp. Khoản 2 Điều 401 bỏ cụm từ “phải đăng ký hoặc xin phép” vì trái với nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết thỏa thuận./.

D.D.L&T.C.T

MỘT SỐ HẠN CHẾ, BẤT CẬP CỦA PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM TRONG VIỆC BẢO VỆ QUYỀN CỦA NGƯỜI BỊ HẠI, NGƯỜI LÀM CHỨNG

■ ThS. LÝ NAM HẢI

Trong pháp luật Tố tụng hình sự (TTHS), việc tuân thủ các nguyên tắc xét xử có vai trò hết sức quan trọng và mang tính chất quyết định đến kết quả giải quyết vụ án. Một trong số những nguyên tắc đó là việc bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự. Vấn đề bảo vệ quyền con người đã được Hiến pháp năm 2013 quy định, đó không chỉ là bản chất mà còn là mục tiêu hướng đến trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt đối với pháp luật Tố tụng hình sự, vấn đề quyền con người càng được nhấn mạnh vì đây là một ngành luật hết sức nhạy cảm liên quan đến thể chất và tinh thần

của con người rất dễ bị xâm phạm. Chính vì vậy, pháp luật Tố tụng hình sự không chỉ quan tâm đến việc nhanh chóng phát hiện và xử lý những người phạm tội mà còn, đến quyền con người của các chủ thể khác khi tham gia hoạt động Tố tụng hình sự. Tại phiên tòa xét xử, các cơ quan tiến hành xét xử như Tòa án, Viện kiểm sát đóng vai trò quan trọng thể hiện qua các nguyên tắc quy định về Thẩm phán và Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; việc phán quyết của Tòa án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét các chứng cứ,... Tuy nhiên, không chỉ có vai trò của các cơ quan tiến hành tố tụng,

mà còn có sự khai báo đầy đủ, trung thực của người bị hại, người làm chứng có ý nghĩa rất quan trọng trong việc làm rõ sự thật khách quan của vụ án. Nhưng thực tế, việc khai báo của người bị hại, người làm chứng bị hạn chế hay còn bị áp đặt và phụ thuộc vào các yếu tố khác như việc bị đe dọa trả thù nếu như khai báo sự thực, làm chứng đúng. Chính các yếu tố tiêu cực này đã làm ảnh hưởng đến quá trình khai báo của người bị hại và người làm chứng, làm ảnh hưởng đến quá trình xét xử của cơ quan tiến hành tố tụng, dẫn đến các hậu quả nghiêm trọng trong hoạt động tố tụng. Do đó, pháp luật nói chung và pháp luật tố tụng hình

sự nói riêng cần phải đề ra các quy định chặt chẽ thực hiện việc bảo vệ và bảo đảm cho người bị hại và người làm chứng trong vụ án hình sự, điều này có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật và ra những bản án, quyết định đúng pháp luật, có sức thuyết phục và trong thời hạn quy định.

Việc thực hiện bảo vệ quyền của người bị hại, người làm chứng theo quy định tại Điều 7 Bộ luật Tố tụng hình sự và Thông tư số 13/2013/TTLT-BCA-BQP-VKSNDTC-TANDTC ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thực hiện một số quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 về bảo vệ tính mạng, sức khỏe và tài sản của người tố giác tội phạm, người làm chứng, người bị hại và người thân thích của họ trong tố tụng hình sự nhìn chung đã có những

co chế thực hiện hữu hiệu. Tuy nhiên, việc bảo vệ quyền của người bị hại, người làm chứng theo quy định tại Điều 51, Điều 55 BLTTHS năm 2003 còn một số hạn chế sau đây:

Thứ nhất, tư cách của người tham gia tố tụng chưa được làm rõ. Một khi tư cách tố tụng của người làm chứng và người bị hại được làm rõ, họ mới có thể xác định được những quyền hay thực hiện các nghĩa vụ tố tụng của mình. Tư cách của người tham gia tố tụng lần đầu được ghi trong “Giấy triệu tập” hoặc “Biên bản lấy lời khai”, tuy nhiên, vẫn chưa thể hiện rõ nhằm giúp người làm chứng, người bị hại xác định đúng tư cách của mình mà cần phải đưa ra một quyết định công nhận cụ thể hơn.

Thứ hai, việc lựa chọn địa điểm lấy lời khai hay cách thức lấy lời khai của người làm chứng, người bị hại. Địa điểm lấy lời khai thường do Thủ trưởng, Phó Thủ

trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên lựa chọn và thường là trụ sở làm việc của Cơ quan điều tra và người bị hại, người làm chứng được nhận “giấy triệu tập” đến để lấy lời khai. Như vậy, việc chọn địa điểm hay cách thức triệu tập người làm chứng, người bị hại đến lấy lời khai đã tạo ra tâm lý áp đặt đối với người bị lấy lời khai. Bên cạnh đó, cách thức lấy lời khai còn có nhiều vấn đề tiêu cực như việc ép cung, mớm cung hoặc viết sẵn biên bản lấy lời khai rồi bắt người khai ký. Thậm chí có những trường hợp, người tham gia tố tụng tố cáo Điều tra viên dùng nhục hình nhưng họ lại không có căn cứ để chứng minh. Bởi vì, tại Cơ quan điều tra họ không có quyền ghi lại những chứng cứ như chụp hình hay nhờ người chứng kiến việc bị mớm cung, ép cung, dùng nhục hình mà chỉ có nghĩa vụ khai báo của Điều tra viên. Do đó, việc lựa chọn địa điểm lấy lời khai và cách

thức lấy lời khai có ảnh hưởng rất lớn đến việc người bị hại, người làm chứng khai báo.

Thứ ba, hiện nay đội ngũ những người bảo vệ quyền lợi của đương sự tham gia lấy lời khai của người bị hại còn bị hạn chế về số lượng. Số liệu không đảm bảo tính chính xác. Bên cạnh đó, tâm lý của không ít những Điều tra viên là không muốn sự có mặt của người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự khi hỏi cung bị can, lấy lời khai. Chính vì vậy, tình trạng gây khó khăn cho sự có mặt của người bảo vệ quyền lợi cho đương sự khi lấy lời khai vẫn còn tồn tại và chưa được khắc phục triệt để.

Thứ tư, theo quy định tại Điều 65 BLTTHS, chỉ có Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án mới có quyền thu thập chứng cứ bằng cách triệu tập “những người biết về vụ án để hỏi và nghe họ trình bày về những vấn đề có liên quan đến vụ án”. Tuy nhiên, tại khoản

1 Điều 55 BLTTHS lại quy định “Người nào biết được những tình tiết liên quan đến vụ án” đều có thể được triệu tập đến làm chứng. Vậy “những người biết về vụ án” và “người biết được những tình tiết liên quan đến vụ án” sẽ được hiểu có ý nghĩa giống nhau? Bên cạnh đó, tại điểm b khoản 2 Điều 64 BLTTHS lại quy định “chứng cứ được xác định bằng lời khai của người làm chứng, người bị hại”. Xét thấy, khoản 1 Điều 55 BLTTHS và điểm b khoản 2 Điều 64 BLTTHS không logic với nhau có thể ảnh hưởng đến việc áp dụng trong giải quyết vụ án hình sự.

Thứ năm, quy định về việc thanh toán các chi phí đi lại và những chi phí khác cho người bị hại và người làm chứng còn tồn tại nhiều bất cập. Theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự, người bị hại được bồi thường thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra. Mức bồi thường thiệt

hại do người bị hại và bị cáo hoặc người phải bồi thường thay người phạm tội tự thỏa thuận hoặc được quyết định trong bản án. Còn đối với người làm chứng sẽ được thanh toán các khoản tiền: Tiền lương hoặc thù lao; chi phí đi lại (nếu có); chi phí lưu trú (nếu có); các khoản chi phí khác (nếu có) là chi phí liên quan trực tiếp cho công việc làm chứng được xác định căn cứ theo thực tế phát sinh của từng trường hợp cụ thể trên cơ sở có đủ hợp đồng (nếu có) và hóa đơn, chứng cứ theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên trên thực tế có nhiều trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng đã không thực hiện việc thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ các khoản tiền nêu trên cho người làm chứng.

Từ những hạn chế và bất cập nêu trên cần đưa ra một số giải pháp cụ thể:

- Cần sửa đổi BLTTHS quy định về việc công nhận tư cách tố tụng của người làm chứng, người

☛ bị hại và những người tham gia tố tụng khác. Chỉ khi người bị hại, người làm chứng nhận được quyết định của cơ quan hoặc người tiến hành tố tụng xác định rõ tư cách tố tụng, người bị hại, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác mới được thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

- Trong quá trình tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền phải giải thích cho người bị hại và người làm chứng về quyền được bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự và tài sản theo quy định tại Điều 7 BLTTHS chứ không riêng các quyền quy định theo Điều 51 và Điều 55 BLTTHS.

- Cần thay đổi việc lựa chọn địa điểm lấy lời khai của người bị hại và người làm chứng. Có thể thực hiện việc lấy lời khai người bị hại và người làm chứng tại những nơi như Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an phường, Cơ quan điều tra, Trại giam, Trại

tạm giam... và bên cạnh đó, có thể chọn địa điểm là tại chính gia đình của người bị hại hay người làm chứng để họ có thể đảm bảo được việc khai báo của mình không bị áp đặt.

- Cần đẩy mạnh, nâng cao cả số lượng và chất lượng đội ngũ luật sư nước ta. Đồng thời có những quy định cụ thể hơn trong việc đảm bảo luật sư có thể tham gia bào chữa, bảo vệ quyền lợi của đương sự khi hỏi cung bị can, lấy lời khai.

- Các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử cần phải được thực hiện kiểm sát một cách sát sao; đặc biệt công tác kiểm tra của Tòa án cấp trên đối với Tòa án cấp dưới nhằm đảm bảo thực hiện nguyên tắc mọi hoạt động tố tụng hình sự của cơ quan tiến hành tố tụng hình sự và người tham gia tố tụng phải được tiến hành theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

L.N.H

HƯƠNG THƯỢNG BẠ

*Mùa hoa phượng thắm
nhắc ai ngày cũ
Hai sáu tháng ba rực
nắng Trường Tiền
Hương giải phóng như
vẫn còn xao xuyến
Đón người về vang
khúc hát đoàn viên*

HOÀNG HẠ MIÊN

TÌNH TRẠNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG TRẺ EM Ở VIỆT NAM SO VỚI CÁC QUY ĐỊNH CỦA ILO

■ Th.s MAI ĐĂNG LƯU
Th.s LÝ NAM HẢI

Lao động trẻ em (child labour) là một vấn đề lớn và phức tạp tồn tại từ lâu trong xã hội loài người. Pháp luật quốc tế không đưa ra một khái niệm thống nhất về lao động trẻ em mà chỉ đưa ra những hình thức lao động trẻ em được quy định trong Công ước số 182 “Cấm và hành động ngay lập tức loại bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất” của Tổ chức Lao động Quốc tế (viết tắt là ILO). Theo khái niệm trẻ em được quy định trong Công ước quốc tế về quyền trẻ em năm 1989: “*Lao động trẻ em là người lao động chưa đủ 18 tuổi trừ trường hợp luật pháp áp dụng với trẻ em đó quy định tuổi thành niên sớm hơn*”.

Luật Lao động Việt Nam cũng không đưa ra định nghĩa về lao động trẻ em mà chỉ có khái niệm về lao động vị thành niên quy định tại khoản 1 Điều 3 Bộ luật Lao động năm 2012: “*Người lao động là người từ đủ 15 tuổi trở lên, có khả năng lao động, làm việc theo hợp đồng lao động, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành của người sử dụng lao động.*” Điều 161 Bộ luật Lao động năm 2012 cũng quy định: “*Người lao động chưa thành niên là người lao động dưới 18 tuổi*”. So với quy định về

độ tuổi của trẻ em Việt Nam trong Luật chăm sóc, bảo vệ và giáo dục trẻ em năm 2004 thì người lao động dưới 16 tuổi có đầy đủ quyền và bổn phận của trẻ em, được pháp luật tôn trọng và bảo vệ. Như vậy, mặc dù quy định áp dụng chung cho người lao động dưới 18 tuổi nhưng các quy định của pháp luật lao động về người lao động chưa thành niên vẫn có ý nghĩa bảo vệ quyền của trẻ em. Nói cách khác, pháp luật Việt Nam đã bao hàm lao động trẻ em trong khái niệm lao động chưa thành niên nhằm tạo ra sự bảo vệ chung đối với những người chưa có năng lực pháp luật và năng lực hành vi toàn diện.

1. Một số bất cập về sử dụng lao động trẻ em ở Việt Nam so với quy định của ILO

1.1. Về độ tuổi tối thiểu được bắt đầu lao động

Theo Công ước số 138 về Độ tuổi lao động tối thiểu năm 1973 (26/7/1973) của ILO, tuổi tối thiểu được nhận vào làm việc sẽ không dưới độ tuổi hoàn thành giáo dục bắt buộc và trong bất kỳ trường hợp nào cũng không dưới 15 tuổi (khoản 3 Điều 2). Pháp luật hay quy định quốc gia có thể cho phép sử dụng lao động hay lao động của người từ đủ

☛ 13 đến 15 tuổi trong những công việc nhẹ nhàng mà không có khả năng tác hại đến sức khỏe, học tập hoặc sự phát triển các mặt của trẻ em (khoản 1 Điều 7). Đối với những công việc hoặc lao động mà tính chất hoặc điều kiện tiến hành có thể có hại cho sức khỏe, an toàn hoặc phẩm hạnh của thiếu niên thì tuổi tối thiểu là 18 (khoản 1 Điều 3).

Thực trạng cho thấy, việc sử dụng lao động trẻ em ở Việt Nam đang có vi phạm so với quy định của Công ước của ILO về độ tuổi lao động trẻ em. Theo cuộc Điều tra quốc gia về lao động năm 2012, tuổi bắt đầu tham gia hoạt động kinh tế của trẻ em Việt Nam phổ biến ở độ tuổi từ 12 tuổi trở lên. Trẻ em bắt đầu làm việc ở độ tuổi khá thấp và hơn một nửa số đó là không đi học.

1.2. Về phạm vi công việc

Các công ước của ILO có những quy định cụ thể về lao động trẻ em và phạm vi công việc đối với lao động trẻ em. Điều 3 Công ước nêu rõ: “1. Đối với mọi loại việc làm hoặc loại lao động nào mà tính chất hoặc điều kiện tiến hành có thể có hại cho sức khỏe, an toàn hoặc phẩm hạnh của thiếu niên, thì mức tối thiểu không được dưới 18 tuổi. [...]”. Điều 7: “1. Pháp luật hoặc quy định quốc gia có thể cho phép sử dụng lao động hoặc lao động của người từ 13 đến 15 tuổi trong những công việc nhẹ nhàng hoặc vào những công việc mà: a) không có khả năng tác hại đến sức khỏe hoặc sự phát triển của họ; b) phương hại việc chuyên cần học tập, việc họ tham gia vào những chương trình hướng nghiệp hay đào tạo nghề đã được cơ quan có

thẩm quyền chấp nhận, hoặc phương hại khả năng giáo dục mà họ đã nhận được.[...]”

Quy định của pháp luật Việt Nam đã dần hướng tới sự phù hợp với những cam kết mà Việt Nam tham gia. Cụ thể: Pháp luật lao động có quy định Danh mục các điều kiện có hại và các công việc cấm sử dụng lao động chưa thành niên; Thông tư số 11/2013/TT-BLĐTBXH quy định về danh mục công việc nhẹ được sử dụng người dưới 15 tuổi. Theo đó, có 2 nhóm công việc được sử dụng lao động dưới 13 tuổi và 5 nhóm công việc được sử dụng người từ đủ 13 tuổi đến dưới 15 tuổi. Luật Bảo vệ, Chăm sóc và Giáo dục Trẻ em (2004) nghiêm cấm một loạt hành vi bóc lột, lạm dụng hoặc xô đẩy trẻ em vào hoàn cảnh bị bóc lột, lạm dụng. Trong 10 nhóm hành vi bị nghiêm cấm (Điều 7), có ba nhóm hành vi liên quan đến lao động trẻ em và những công việc nặng nhọc, điều kiện lao động độc hại, nguy hiểm, những công việc ảnh hưởng đến sức khỏe, nhân cách của các em. Xét tổng quát, pháp luật Việt Nam đã phù hợp với những tiêu chuẩn quốc tế cơ bản về lao động trẻ em. Đánh giá tình hình thực tế hiện nay, Việt Nam đã có những thành công trong ngăn chặn tình trạng lao động trẻ em. Tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại trong thực tiễn áp dụng pháp luật, trong đó có vi phạm liên quan đến phạm vi công việc của lao động trẻ em.

1.3. Về nơi làm việc

Theo Công ước số 182 của ILO,

☛ nơi làm việc của lao động trẻ em sẽ bị cấm và xóa bỏ nếu như các điều kiện của nó xâm phạm đến quyền lợi của trẻ em. Nhằm tương thích với các quy định của ILO, Việt Nam đã nội luật hóa bằng những quy định chi tiết và cụ thể về lao động của người chưa thành niên. Một trong những điểm mới của Bộ luật Lao động năm 2012 là đã có những quy định về lao động chưa thành niên, trong đó có quy định về nơi làm việc cấm sử dụng lao động là người chưa thành niên.

Khoản 2 Điều 165 Bộ luật Lao động 2012 liệt kê 5 nhóm địa điểm làm việc cấm sử dụng lao động chưa thành niên. Danh mục công việc và nơi làm việc cấm sử dụng lao động là người chưa thành niên được ban hành kèm theo Thông tư số 10/2013/TT-BLĐTBXH bổ sung thêm 5 nơi làm việc bị cấm sử dụng người lao động chưa thành niên. Đây đều là những nơi làm việc có đặc điểm, tính chất gây ảnh hưởng xấu đến sự phát triển về mặt thể chất và tinh thần của trẻ em, ví dụ như cơ sở giết mổ gia súc; môi trường có các loại chất, tia phóng xạ, bức xạ; nơi mà người lao động phải làm việc trên 04 giờ/ngày trong không gian gò bó, chật hẹp, có khi phải quỳ gối, nằm, cúi khom....

Xử lý vi phạm pháp luật về lao động đối với người chưa thành niên cũng được quan tâm, quy định cụ thể tại Nghị định số 95/2013/NĐ-CP về xử phạt hành chính trong lĩnh vực lao động; Nghị định số 144/2013/NĐ-CP xử phạt hành chính về bảo trợ, cứu trợ xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em.

Mặc dù vậy, trên thực tế vẫn tồn tại một số bất cập. Theo điều tra của Viện Khoa học lao động và xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội năm 2012, tình trạng nơi làm việc của lao động chưa thành niên như sau:

- Địa điểm làm việc của trẻ em khá đa dạng, bao gồm làm việc tại nhà, trên cánh đồng, địa điểm không cố định, đi giao hàng, trong doanh nghiệp, đường phố, nhà hàng khách sạn, công trường xây dựng, văn phòng, mỏ đá...

- Những trẻ em phải lao động sớm đều bỏ học và phải thức khuya, dậy sớm để làm việc, không được vui chơi giải trí và bị đánh mất tuổi thơ. Ở một số địa phương, cũng có một bộ phận trẻ em hoặc do hoàn cảnh, hoặc bị lừa gạt, ép buộc phải đến những nơi xa xôi (miền núi, biên giới...) làm cừ vụn, khai thác than, khai thác đá quý, kim loại hiếm trong điều kiện lao động cực kỳ nặng nhọc, độc hại. Các công việc đó không những nguy hiểm, đe dọa đến tính mạng mà tiền công hoàn toàn không tương xứng với lao động kiểu vắt sức.

Như vậy, thực tế cho thấy quyền của trẻ em về nơi làm việc của người chưa thành niên ở Việt Nam đang bị vi phạm.

1.4. Về thời giờ làm việc và nghỉ ngơi

Khi cho phép trẻ em từ 12 đến 15 tuổi làm việc, ILO yêu cầu có sự quan tâm đặc biệt đến: “*Quy định các hạn chế nghiêm ngặt về thời gian làm việc trong ngày và trong tuần, xóa bỏ làm việc quá giờ để đảm bảo việc giáo dục và đào tạo (bao gồm cả những thời gian cần*

thiết để làm bài tập về nhà và những bài học thêm), có thời gian nghỉ ngơi trong ngày và cho các hoạt động giải trí. Và đảm bảo thời gian nghỉ ngơi liên tục tối thiểu 12 tiếng ban đêm và ngày nghỉ hàng tuần theo thông lệ trừ trường hợp khẩn cấp.” (Mục 2, 3 Đoạn 13 Khuyến nghị số 146 của ILO).

Pháp luật lao động Việt Nam cho phép sử dụng lao động dưới 15 tuổi trong một số hoạt động nghề thuật và phải đáp ứng về thời gian làm việc, nghỉ ngơi: “Thời gian làm việc không được quá 4 giờ một ngày và không quá 24 giờ 1 tuần. Và các thời gian học tập và các thời gian liên quan đến việc học tập của người lao động phải được đảm bảo” (thông tư số 11/2013/TT-BLĐTBXH). Thời gian làm việc của lao động vị thành niên không được quá 7 giờ một ngày và không quá 42 giờ một tuần (Điều 122 Bộ luật Lao động 2012). Người sử dụng lao động được phép sử dụng lao động vị thành niên làm việc quá giờ hoặc ca đêm chỉ trong một ngành nghề nhất định được Bộ lao động, Thương binh và xã hội quy định cụ thể (Điều 119 Bộ luật Lao động 2012). Việc vi phạm những quy định này có thể bị phạt tiền từ 2 triệu đến 5 triệu đồng (Điều 14 Nghị định số 95/2013/NĐ-CP).

Mặc dù pháp luật Việt Nam có những quy định về thời gian làm việc và nghỉ ngơi của người chưa thành niên nhưng thực tế vẫn có những vi phạm. Theo báo cáo về lao động trẻ em quốc gia năm 2012 thì Việt Nam có tới hơn 1,75 triệu lao động trẻ em.

2. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật và thực thi hành

2.1. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật

Một là, xây dựng văn bản quy định về sức khỏe, an toàn lao động cho lao động trẻ em. Vì trẻ em là đối tượng dễ bị tổn thương và có ý nghĩa lớn với tương lai của đất nước nên cần được bảo đảm an toàn lao động và sức khỏe lao động nghiêm ngặt hơn các đối tượng khác. Sớm hoàn thành các điều kiện cần thiết để có thể phê chuẩn các điều ước của ILO về sức khỏe, an toàn lao động đối với lao động trẻ em.

Hai là, tạo sự thống nhất trong hệ thống pháp luật điều chỉnh lao động trẻ em. Sau 10 năm thực thi cùng với sự thay đổi của đời sống xã hội, nhất là những biến chuyển tinh vi của hình thức hành vi sử dụng lao động trẻ em bất hợp pháp, Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em cần được thay đổi phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

Ba là, hoàn thiện pháp luật về lao động trẻ em giúp việc gia đình. Trong Bộ luật Lao động của nước ta hiện nay chỉ có 3 điều khoản nằm rải rác ở các mục khác nhau có liên quan đến người giúp việc gia đình nhưng không cụ thể. Bộ luật Lao động 2012 đã xác định khái niệm người giúp việc gia đình và quy định hợp đồng giữa người lao động và người sử dụng lao động phải được xây dựng bằng văn bản; trách nhiệm của người lao động, người sử dụng lao động và những hành vi bị cấm... Bộ luật cũng cho phép trẻ em từ đủ 15 tuổi trở lên có thể làm thuê

giúp việc gia đình nếu các công việc đó nhẹ nhàng, phù hợp với lứa tuổi, thời gian làm việc không vượt quá quy định của pháp luật, không ảnh hưởng đến việc học tập; môi trường làm việc và điều kiện lao động không ảnh hưởng đến phát triển nhân cách và sức khỏe của các em. Tuy nhiên các quy định còn chung chung và chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể để đi vào cuộc sống. Do đó, cần chi tiết hóa một số nội dung như: Hợp đồng phải ghi rõ địa điểm, thời gian làm việc, thời gian nghỉ phép, công việc chính, chế độ thai sản, nghỉ ốm cho người giúp việc; các công việc nhẹ nhàng là gì, bảo vệ lao động giúp việc gia đình từ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi,...

2.2. Kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật

Một là, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về lao động trẻ em, nhất là lao động trẻ em trong công việc nặng nhọc. Qua đó có cái nhìn toàn cảnh thực trạng sử dụng lao động trẻ em để đưa ra những động thái thích hợp.

Hai là, các cơ quan quản lý nhà nước về lao động, trẻ em cấp huyện, cấp tỉnh, thành phố cần coi trọng trách nhiệm nắm tình hình và quản lý vấn đề lao động trẻ em, xác định đây là một trong những nội dung về quản lý lao động nói chung trên địa bàn thành phố. Phổ biến và hướng dẫn cho các doanh nghiệp và hộ sản xuất kinh doanh hiểu các quy định của pháp luật về lao động trẻ em. Định kỳ tổ chức kiểm tra, thanh tra và xử lý nghiêm khắc những trường hợp cố

ý vi phạm pháp luật; áp dụng các biện pháp ngăn ngừa việc lạm dụng sức lao động của trẻ em hoặc núp dưới danh nghĩa học nghề để bóc lột sức lao động của trẻ.

Ba là, về vấn đề quản lý sự lạm dụng sức lao động của trẻ em, cần có Thanh tra độc lập về trẻ em để giám sát việc thúc đẩy và bảo vệ quyền trẻ em phù hợp với điều kiện văn hóa - xã hội nước ta. Đi kèm với đó là mức xử phạt hành chính cần cao hơn nữa, thậm chí có thể truy tố hình sự.

Bốn là, nâng cao năng lực công tác của cán bộ chuyên trách hoạt động cho các chương trình về bảo vệ, hỗ trợ trẻ em phải lao động nặng nhọc. Chú trọng tìm đầu ra cho sản phẩm học nghề vì xét cho cùng, ngân sách chi cho chương trình là có giới hạn, trong khi phạm vi đối tượng được hưởng tới không hề nhỏ và thời gian thực hiện có thể kéo dài.

Năm là, xóa đói giảm nghèo là giải pháp có tác động sâu sắc nhất nhưng đồng thời cũng là giải pháp khó thực hiện nhất, đòi hỏi thời gian dài và sức mạnh kinh tế quốc gia. Bởi lẽ đó, trước mắt, thay vì đặt mục tiêu xóa bỏ lao động trẻ em, có thể hướng tới mục tiêu tạo môi trường làm việc phù hợp cho lao động trẻ em, để trẻ em vừa có thể tham gia lao động phụ giúp gia đình, vừa được thực hiện đầy đủ các quyền lợi chính đáng của mình như: Giáo dục, bảo vệ sức khỏe, vui chơi giải trí, phát triển một cách lành mạnh về mặt tinh thần...

M.Đ.L&L.N.H

MỘT SỐ QUY ĐỊNH MỚI TRONG CÔNG TÁC ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH NĂM 2014

■ NGUYỄN VĂN HÙNG

Luật Hôn nhân và gia đình được Quốc hội thông qua vào ngày 19 tháng 6 năm 2014 (sau đây gọi tắt là Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014), có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành có những quy định mới cần lưu ý trong công tác đăng ký hộ tịch.

1. Nâng độ tuổi kết hôn của nam và nữ

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên (nghĩa là chỉ cần nam đã bước sang tuổi 20, nữ đã bước sang tuổi 18) là đủ tuổi kết hôn. Tuy nhiên, theo Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, độ tuổi kết hôn của nam và nữ được nâng lên và được tính theo tuổi tròn, bắt buộc nam phải từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ phải từ đủ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn.

Trong quá trình áp dụng pháp luật (nhất là những trường hợp cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân), những trường hợp đủ tuổi kết hôn từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 (Ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực thi hành) đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2014 vẫn được xác định độ tuổi kết hôn đối với nam là bước sang tuổi 20, nữ đã bước sang tuổi 18 là đã đủ tuổi kết hôn.

2. Cho phép mang thai hộ vì mục đích nhân đạo

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đã chính thức thừa nhận và cho phép mang thai hộ vì mục đích nhân đạo, song phải được thực hiện trên cơ sở tự nguyện của các bên và được lập thành văn bản. Theo đó, các cặp vợ chồng vì lý do nào đó không thể tự sinh con có quyền nhờ người mang thai hộ khi có đủ các điều kiện, gồm: Giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền về việc người vợ không thể mang

thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản; vợ chồng đang không có con chung; đã được tư vấn về y tế, pháp lý, tâm lý. Người mang thai hộ phải là người thân thích cùng hàng của bên vợ hoặc bên chồng của người nhờ mang thai hộ để ngăn ngừa tình trạng thương mại hóa việc mang thai hộ và phải có đủ các điều kiện khác, cụ thể: Đã từng sinh con và chỉ được mang thai hộ một lần; ở độ tuổi phù hợp và có xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền về khả năng mang thai hộ; trường hợp người phụ nữ mang thai hộ có chồng thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của người chồng và đã được tư vấn về y tế, pháp lý, tâm lý.

Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo, có hiệu

☛ lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2015. Nghị định quy định việc cho và nhận tinh trùng, cho và nhận noãn, cho và nhận phôi; thẩm quyền, thủ tục cho phép cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm; điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo; lưu giữ tinh trùng, lưu giữ noãn, lưu giữ phôi; thông tin, báo cáo. Việc thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo được thực hiện theo quy định của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

Theo quy định tại Nghị định, hiện nay có 03 cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện thực hiện ngay kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo, gồm: Bệnh viện Phụ sản Trung ương, Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế và Bệnh viện Phụ sản Từ Dũ thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quy định rõ thẩm quyền xác định cha, mẹ, con

Thời gian qua, thực tế áp dụng pháp luật về xác định cha, mẹ, con đối với một số trường hợp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế có vướng mắc. Ví dụ trường hợp sau đây:

Ông Tùng nhận cháu

Long là con trong khi Giấy khai sinh của cháu Long đã có tên cha là ông Anh. Vợ chồng ông Anh đã có đơn đề nghị Tòa án giải quyết việc “không thừa nhận con” đối với cháu Long. Tuy nhiên, cơ quan Tòa án không giải quyết với lý do: Việc xác định cha, mẹ cho con hoặc xác định con cho cha, mẹ phải có tranh chấp mới thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân (căn cứ Điều 27, Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự).

Trong khi đó, căn cứ khoản 2 Điều 63 và Điều 64 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định “Trong trường hợp cha, mẹ không thừa nhận con thì phải có chứng cứ và được Tòa án xác định”, “Người không được nhận là cha, mẹ của một người có thể yêu cầu Tòa án xác định người đó là con mình. Người được nhận là cha, mẹ của một người có thể yêu cầu Tòa án xác định người đó không phải là con mình”. Theo hướng dẫn tại điểm b khoản 5 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23 tháng 01 năm 2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000: “Khi có

người yêu cầu Tòa án xác định một người nào đó là con của họ hay không phải là con của họ thì phải có chứng cứ; do đó về nguyên tắc người có yêu cầu phải cung cấp chứng cứ. Trong trường hợp cần thiết thì phải giám định gen. Người có yêu cầu giám định gen phải nộp lệ phí giám định gen.”

Thực tế trên ảnh hưởng đến việc xác định cha, mẹ, con của nhiều người trong các trường hợp tương tự cũng như “làm khó” cơ quan có thẩm quyền. Từ bất cập đó, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đã khẳng định rõ: “Cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền xác định cha, mẹ, con theo quy định của pháp luật về hộ tịch trong trường hợp không có tranh chấp. Tòa án có thẩm quyền giải quyết việc xác định cha, mẹ cho con trong trường hợp có tranh chấp...” (Điều 101).

4. Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài

a) Việc tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài

Tại Thông tư số 22/2013/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

☛ một số điều của Nghị định số 24/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, quy định những trường hợp sau thì phải đến Trung tâm để được tư vấn, hỗ trợ: Hai bên chênh lệch nhau từ 20 tuổi trở lên; người nước ngoài kết hôn lần thứ ba hoặc đã kết hôn và ly hôn với vợ hoặc chồng là công dân Việt Nam; hai bên chưa hiểu biết về hoàn cảnh gia đình, hoàn cảnh cá nhân của nhau; không hiểu biết về ngôn ngữ, phong tục, tập quán, văn hóa, pháp luật về hôn nhân và gia đình của mỗi nước.

Theo Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình, việc tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài không phải là thủ tục bắt buộc mà là quyền của người có yêu cầu kết hôn. Khi có yêu cầu tư vấn, hỗ trợ, Trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài thuộc Hội liên hiệp phụ nữ có trách nhiệm thực hiện, không phụ thuộc nơi cư

trú, quốc tịch của người yêu cầu.

b) Quy định điều kiện, thẩm quyền, thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn trái pháp luật đã được giải quyết ở nước ngoài

Nghị định số 126/2014/NĐ-CP cơ bản kế thừa các quy định của Thông tư số 16/2010/TT-BTP ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tư pháp về việc ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn đã tiến hành ở nước ngoài, đồng thời bổ sung quy định về nguyên tắc xác định thẩm quyền ghi vào sổ hộ tịch, các trường hợp thuộc diện phải làm thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn.

c) Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước để kết hôn với người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài

Đối với yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước để kết hôn với người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, Nghị định số 126/2014/NĐ-CP thu hẹp phạm vi các trường hợp yêu cầu phía người nước ngoài phải đến Việt Nam để phỏng vấn, gồm: Trong trường

hợp kết quả thẩm tra, xác minh, phỏng vấn cho thấy công dân Việt Nam không hiểu biết về hoàn cảnh gia đình, hoàn cảnh cá nhân của người nước ngoài; không hiểu biết về ngôn ngữ, phong tục, tập quán, văn hóa, pháp luật về hôn nhân và gia đình của quốc gia, vùng lãnh thổ mà người nước ngoài cư trú hoặc công dân Việt Nam cho biết sẽ không có mặt để đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài. Đồng thời, để bảo đảm cơ sở pháp lý, tính minh bạch đối với thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, Nghị định bổ sung quy định rõ các trường hợp từ chối cấp Giấy xác nhận.

d) Thủ tục công nhận, ghi vào sổ việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết ở nước ngoài

Về thủ tục công nhận, ghi vào sổ việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết ở nước ngoài, Nghị định số 126/2014/NĐ-CP bổ sung về điều kiện công nhận là vào thời điểm kết hôn, cả hai bên kết hôn đều phải đủ điều kiện kết Hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam./.

N.V.H

NGƯỜI CON XỨ HUẾ VÀ NHỮNG VẦN THƠ VIẾT VỀ CHỦ NGHĨA ANH HÙNG CÁCH MẠNG

(Nhân kỷ niệm 40 năm ngày giải phóng Thừa Thiên Huế: 26-3 (1975 - 2015))



■ KHÁNH YÊN

40 năm đã trôi qua, Thừa Thiên Huế ngày ấy-bây giờ thật đổi khác. Cuộc sống mới như thay da đổi thịt hàng ngày. Năm 2015, quân và dân tỉnh nhà náo nức kỷ niệm cho ngày hội lớn - 40 năm giải phóng hoàn toàn miền Nam thống nhất đất nước, ngày hội 40 năm giải phóng quê hương. Trong giờ phút thiêng liêng này, chúng ta lại nhớ về những người con của xứ Huế - những người con đã góp phần vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Mà một trong những người con tiêu biểu đó là cố nhà thơ Tố Hữu - người đã góp công làm nên dòng thơ cách mạng; về chủ nghĩa anh hùng cách mạng - những vần thơ góp lửa cho ngày giải phóng miền Nam, giải phóng quê hương.

Có thể nói, Tố Hữu đến với thơ

với tâm lòng của người chiến sĩ cách mạng và ánh sáng của cách mạng. Tiếng thơ của ông từ đầu đến cuối đều mang tinh thần cách mạng tiên công. Những dòng thơ trong tập thơ *Từ Ấy* được viết lên từ một tâm hồn rực lửa đấu tranh: “*Quyết chiến đấu! Nào ta liên hiệp lại/ Hồi từ nhân khôn nạn của bàn cùng/ Ngày mai đây, tất cả sẽ là chung/ Tất cả sẽ là vui và ánh sáng*” (*Liên hiệp lại - Từ Ấy*). *Từ Ấy* còn là tiếng nói của những con người dám phá tung xiềng xích tù ngục, đón nhận lấy không khí trong lành sau hàng trăm năm nô lệ: “*Nắm tay sắt quyết đồng tâm lật đổ/ Cả chế độ hung tàn gây thống khổ/ Và tị hiềm, và gian dối, điêu vong/ Đứng lên đi, hồi tuổi trẻ xung phong/ Sống cách mạng đang gầm rung thế giới!*” (*Ý Xuân-Từ Ấy*); hay: “*Phát ngọn cờ lên, tung bước lên/ Với kho hùng khí của thanh niên/ Vang lừng mặt trận rung trăm trống/ Cách mạng quân ta cướp chính quyền!*” (*Dậy lên thanh niên-Từ Ấy*). Vâng, đó chính là quyết tâm, là lời thề trước hồn thiêng sông núi- lời thề quyết nắm chặt tay nhau để đi đến khởi nghĩa thành công: “*Ta hơn hờ riết bàn*

☛ tay huynh đệ/ Không gì mạnh bằng
 đoàn quân nô lệ/ Mà hờn căm đã bốc
 lửa ran đầu/ Cả loài người đau khổ
 đã kêu nhau/ Vùng đứng dậy, nghiêng
 chặt răng chiến đấu!/ Hỡi người bạn!
 Vui lên đi! Át Dậu/ Sẽ là năm khởi
 nghĩa, năm thành công!/ Trời hôm nay
 dẫu xám ngắt màu đông/ Ai cản được
 mùa xuân xanh tươi sáng/ Ai cản được
 những đoàn chim quyết thắng/ Sắp
 về đây tắm nắng xuân hồng?” (Xuân
 đến- Từ Ấy). Lời thơ là lời dự báo. Lời
 dự báo đó đã trở thành hiện thực. Đó
 là hiện thực của cách mạng tháng Tám
 1945, với “Ngọn cờ đỏ sao vàng bay
 phấp phới/ Nước non Hồng vang dội
 Tiến quân ca”.

Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Nhưng thực dân Pháp lại đã tâm cướp nước ta lần nữa. Cả dân tộc ta lại đứng lên sát cánh cùng nhau. Hành trình của cuộc chiến gian khổ đã diễn ra trên suốt “ba ngàn ngày không nghỉ”. Và những vần thơ về chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhà thơ Tố Hữu lại có dịp sáng bừng lên. Những dòng thơ trong thời kỳ này là những dòng thơ phản ánh không khí của một dân tộc đã làm chủ vận mệnh mình đang tiếp tục cầm vũ khí để bảo vệ quyền sống thiêng liêng bị xâm phạm. Đó là thời kỳ mà đất nước ta “đến ông đại cũng trở thành chiến sĩ; Đến em thơ cũng hóa những anh hùng”; một chú bé Lượm rất hồn nhiên, nhí nhảnh nhưng đã biết “quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh”: “Vụt qua mặt trận/ Đạn bay vèo vèo/ Thư đề “Thượng khẩn”/ Sợ chi hiểm nghèo/ .../ Bỗng lòe chớp

đỏ/ Thôi rồi Lượm ơi!/ Chú đồng chí nhỏ/ Một dòng máu tươi” (Lượm); những bà mẹ nghèo trở thành những bà mẹ kháng chiến, dám đổi diện với cái chết và khiến chúng ta phải thảng thốt, bất ngờ trước những hành động bình thường nhưng cũng rất đổi phi thường của họ... Chủ nghĩa anh hùng cách mạng thời kỳ đó kết thúc ở đỉnh cao thắng lợi của chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ - Chiến thắng kết tinh của chín năm kháng chiến, của tinh thần yêu nước và lòng dũng cảm tuyệt vời của quân và dân ta: “Trông: Bón mắt lũy hầm sụp đổ/ Tướng quân bay lố nhố cờ hàng/ Trông: Chúng ta cờ đỏ sao vàng/ Rực trời đất Điện Biên toàn thắng”. Chính chủ nghĩa anh hùng cách mạng đó đã làm rạng rỡ đất nước ta, đưa Tổ quốc lên đỉnh vinh quang chói lọi: “Đêm lịch sử, Điện Biên sáng rực/ Tên đất nước, như huân chương trên ngực/ Dân tộc ta, dân tộc anh hùng!” (Hoan hô chiến sĩ Điện Biên).

Đặc biệt, trong thời kỳ chống Mỹ, chủ nghĩa anh hùng cách mạng lại được nhà thơ Tố Hữu khắc họa một cách rõ nét hơn. Chúng ta có thể tìm thấy hình ảnh tiêu biểu của những bà mẹ Việt Nam qua mẹ Suốt, của người con gái Việt Nam qua chị Trần Thị Lý và của người thanh niên mới qua Nguyễn Văn Trỗi... Tâm hồn và tính cách Việt Nam đã lớn lên giữa những cực tưởng như đối lập và rất khó hài hòa, giữa tinh thần dũng cảm kiên cường và tấm lòng giàu cảm xúc yêu thương; giữa những tốt cùng hy sinh

(Tiếp theo trang 26)

CÂN CHUNG TAY GIẢI QUYẾT NẠN ĂN XIN

■ HỒ VIỆT TU

Đọc loạt bài liên quan đến việc Thành phố Hồ Chí Minh kêu gọi không cho tiền người ăn xin lang thang kèm theo các biện pháp tập trung người ăn xin vào các cơ sở xã hội đăng trên báo Tuổi Trẻ tôi rất đồng tình.

Vấn nạn ăn xin nhìn dưới mọi góc độ đều là điều xấu của xã hội.

Quả thật, có người gặp hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, phải ngửa tay xin thiên hạ rủ lòng thương, nhưng cũng quá nhiều người có đủ sức khỏe nhưng do lười lao động, họ dùng nhiều mảnh khốe, ngụy tạo thương tật để xin tiền rồi cuối ngày ăn nhậu.

Nguy hiểm hơn là hành vi chần dốt trẻ ăn xin, hành hạ đánh đập nếu các em không xin được tiền cho chúng, làm cho trẻ thương tật nặng nhằm động lòng trắc ẩn người hảo tâm.

Sở dĩ có người ăn xin vì còn có người cho tiền, khi tất cả mọi người đồng lòng không cho tiền thì chắc chắn số người ăn xin sẽ giảm (những người cơ nhỡ thật sự, nếu cần trợ giúp thì nên có những địa chỉ từ thiện để giúp đỡ họ).

Tuy nhiên, tôi thật sự lo nếu chỉ mình Thành phố Hồ Chí Minh quyết liệt thực hiện các giải pháp này đối với người ăn xin lang thang không thôi thì vấn nạn ăn xin có thể tạm lắng ở Thành phố Hồ Chí Minh nhưng lại tràn sang nơi khác.

Những tỉnh, thành phố lân cận như Bình Dương, Biên Hòa, Vũng Tàu, Long An... là điếm đến tạm tránh thuận tiện để những người này “án binh” và chắc chắn họ luôn mong muốn trong điều kiện có thể thì quay trở lại Thành phố Hồ Chí Minh để tiếp tục “hành nghề”.

Thực tế ngày đầu ra quân tập trung người ăn xin lang thang ở Thành phố Hồ Chí Minh chỉ có bảy trường hợp được đưa vào trung tâm hỗ trợ xã hội có thể là do việc tạm lánh này.

Khoảng giữa năm 2013 tôi có viết bài đăng ở báo *Thừa Thiên Huế* kiến nghị với chính quyền tỉnh thực hiện 5 không, trong đó có việc “không có ăn xin”.

Tôi có đề cập việc du khách đến những thắng cảnh, đền chùa là để du sơn, ngoạn thủy nhưng gặp quá nhiều người ăn xin áo quần xộc xệch, dáng dấp làm ra vẻ tiêu tụy, thiếu não cũng không khỏi chạnh lòng, không bố thí thì thấy ray rứt lương tâm, mà bố thí người này thì phát sinh người khác, phiền phức vô cùng.

Mặt khác, hình ảnh nhiều người ăn xin cũng gây thiếu mỹ quan cho

những tụ điểm văn hóa, du lịch tâm linh, làm du khách hành hương cảm thấy thêm ưu phiền mà ngại quay lại.

Để hình ảnh đất nước và con người Việt Nam đẹp hơn lên trong mắt du khách, ngoài các biện pháp báo chí đã nêu, tôi kiến nghị các địa phương trong cả nước nên hưởng ứng việc làm của Thành phố Hồ Chí Minh bằng việc đồng loạt kêu gọi toàn dân không cho tiền người ăn xin, cùng đề ra các giải pháp tập trung người ăn xin lang thang vào cơ sở xã hội, đồng thời sẵn sàng tiếp nhận người dân của địa phương mình thuộc diện ăn xin lang thang từ các nơi khác trả về để hỗ trợ họ chuyển đổi công việc.

Có sự chung tay như vậy mới giúp Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện hiệu quả giải pháp ngăn chặn tình trạng ăn xin lang thang, góp phần ngăn chặn tình trạng này ở phạm vi cả nước, làm cho đời sống xã hội Việt Nam văn minh lên./.

H.V.T

NGƯỜI CON XỨ HUẾ VÀ NHỮNG VÀN THƠ VIẾT VỀ CHỦ NGHĨA ANH HÙNG CÁCH MẠNG

(Xem tiếp trang 18)

gian khổ và nụ cười “mát tươi tình bạn”; thậm chí là giữa máu và hoa. “*Ôi quê ta rất anh hùng/ Nước non đâu cũng trùng trùng tiến quân/ Âm âm biển lửa nhân dân/ Đẹp như Huế dậy đầu xuân đỏ cờ*” (Chuyện em...). Chiến tranh càng khốc liệt thì chiến công càng tới tấp, chủ nghĩa anh hùng cách mạng, khí thế của quân và dân ta càng hiên ngang, áp đảo: “*Ở đâu? Mỗi ngọn núi dòng sông/ Cũng hiên hách chiến công/ Lừng danh dũng sĩ/ Ở đâu? Một mũi chông, một ngọn tầm vông/ Cũng hiên ngang như trường thành chiến lũy...*” (Chào xuân 67). Vâng, một dân tộc mà “*Một cây nứa, một cây chông, cũng tiến công giặc Mỹ*”; một dân tộc chỉ với “*cái mũ vải mềm thương như một bàn tay nhỏ; chẳng làm đau một chiếc lá trên cành*”, nhưng lại “*Mạnh hơn tất cả đạn bom, làm run sợ cả Lầu năm góc*”. Vì thế, nhà thơ Tố Hữu đã từng thốt lên: “*Ta muốn hỏi Trường Sơn/ Có đỉnh nào cao hơn/ Chiếc mũ kia của chủ nghĩa anh hùng cách mạng?*”...

Mùa xuân năm 1975, mùa xuân của 40 năm về trước, miền Nam thân thương nói chung và mảnh đất Thừa Thiên Huế yêu dấu nói riêng đã được hoàn toàn giải phóng. Tổ quốc đã được độc lập tự do từ Bắc chí Nam. *Cả dân tộc Việt Nam đã dâng lên Bác bông hoa chiến thắng, bông hoa của những hạt giống mà Bác đã gieo, bông hoa tươi thắm của mùa xuân nghìn năm có một.* Trong nỗi niềm xúc động và biết ơn đó, người con xứ Huế đã thay mặt toàn dân dâng lên Bác bài thơ “*Toàn thắng về ta*” viết ngày 1 tháng 5 năm 1975: “*Ôi buổi trưa nay tuyệt trần nắng đẹp? Bác Hồ ơi! Toàn thắng về ta/ Chúng con đến xanh ngời ánh thép/ Thành phố tên Người lộng lẫy cờ hoa*”./.

K.Y

TIN TỨC

Công bố sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp và nuôi con nuôi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp

Ngày 07 tháng 02 năm 2015, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 305/QĐ-UBND về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực hành chính tư pháp và nuôi con nuôi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp tỉnh Thừa Thiên Huế.

Theo đó, Ủy ban Nhân dân tỉnh đã công bố sửa đổi, bổ sung 33 thủ tục hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp và 04 thủ tục hành chính trong lĩnh vực nuôi con nuôi. Trong lần công bố này, nhiều thủ tục đã được sửa đổi, cập nhật theo các văn bản mới như Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2014.

Sở Tư pháp có trách nhiệm công bố công khai các thủ tục hành chính này tại trụ sở cơ quan và trên Trang Thông tin điện tử của đơn vị; triển khai thực hiện giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo hướng dẫn tại Phụ lục kèm theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh./.

Nguyễn Ngọc Cường

Sở Tư pháp tỉnh Thừa Thiên Huế tổ chức ký giao ước thi đua năm 2015

Ngày 02 tháng 3 năm 2015, Sở Tư pháp tổ chức Hội nghị ký kết giao ước thi đua năm 2015 giữa các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và đơn vị sự nghiệp trực thuộc. Tham dự, chỉ đạo và chứng kiến Lễ ký kết có đồng chí Dương Quang Tương - Bí thư Đảng ủy, Giám đốc Sở; các đồng chí Phó Giám đốc Sở cùng 08 Trưởng phòng chuyên môn, nghiệp vụ và 04 đơn vị sự nghiệp thuộc Sở.

Phong trào thi đua năm 2015 của Sở Tư pháp được phát động sớm với chủ đề “Đoàn kết, sáng tạo, kỷ cương, trách nhiệm, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị năm 2015, lập thành tích chào mừng kỷ niệm 70 năm ngày truyền thống ngành Tư pháp 28/8/1945 – 28/8/2015 và Đại hội thi đua yêu nước của tỉnh, ngành Tư pháp lần thứ IV”. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, các phòng, đơn vị đã xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện nội dung phong trào thi đua phát động tại Kế hoạch số 62/KH-STP ngày 16 tháng 01 năm 2015 và thực hiện đăng ký giao ước thi đua, theo đó về tập thể có 08/12 phòng, đơn vị thuộc Sở đăng ký danh hiệu Tập thể lao động xuất

sắc, 04/12 phòng, đơn vị đăng ký danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến; về cá nhân có 01 cá nhân đăng ký danh hiệu chiến sỹ thi đua ngành Tư pháp; 03 cá nhân đăng ký danh hiệu chiến sỹ thi đua cấp tỉnh, 17 cá nhân đăng ký danh hiệu chiến sỹ thi đua cơ sở; 76 cá nhân đăng ký danh hiệu lao động tiên tiến. Với chủ đề thi đua đã phát động tại Hội nghị, các phòng, đơn vị đã ký kết

giao ước thi đua với quyết tâm phấn đấu thực hiện hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị trong chương trình công tác tư pháp trọng tâm năm 2015 được Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt và chỉ đạo hướng dẫn của Bộ Tư pháp theo nội dung phong trào thi đua được phát động năm 2015 của ngành Tư pháp tại địa phương./.

Thiên An

Hội nghị Hội viên Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế đầu năm 2015: Nhiều trăn trở trước Cộng đồng kinh tế ASEAN

Ngày 17 tháng 3 năm 2015, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế tổ chức Hội nghị Hội viên đầu năm 2015 và triển khai chuyên đề “Cộng đồng kinh tế ASEAN” với sự tham dự của đại diện lãnh đạo các Sở và hơn 200 đại biểu là hội viên Hiệp hội Doanh nghiệp. Tại Hội nghị này, những vấn đề “nóng” đã được nêu lên để “đánh động” doanh nghiệp.

Theo thông báo của ông Nguyễn Mậu Chi – Chủ tịch Hiệp hội, năm 2014, toàn tỉnh có 5.213 doanh nghiệp đang hoạt động, trong đó doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 99%. Trong tình hình chung của cả nước, doanh nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế gặp không ít khó khăn nhưng đã cải thiện tình hình vào cuối năm, góp phần thu ngân sách tỉnh đạt hơn 4.700 tỷ đồng, trong đó thu từ doanh nghiệp đạt gần 2.800 tỷ đồng. Một trong những khó khăn của doanh

nh nghiệp mà Hiệp hội quan tâm, phối hợp với các ngành để tháo gỡ và đang tiếp tục thực hiện là giúp doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng “gặp nhau”, giải tỏa cơn “khát vốn” để doanh nghiệp phát triển. Về khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, ông Nguyễn Mậu Chi nêu rõ, đa số doanh nghiệp tỉnh nhà hiện chưa có khả năng “vươn xa” đến các thị trường lớn mà chỉ mới có cơ hội để tiếp cận tại vùng Đông Nam Á. Thời gian qua, với vai trò của mình,

Hiệp Hội chú trọng tổ chức một số lớp tập huấn, giới thiệu về các Hiệp định thương mại đến doanh nghiệp nhưng đó chỉ như một sự “đánh động”, làm doanh nghiệp sớm nhận thức và chuẩn bị hành trang cho chính mình, tự nỗ lực để vượt qua khó khăn và hội nhập là trách nhiệm của chính bản thân mỗi doanh nghiệp, doanh nhân.

Liên quan đến vấn đề trên, trong phần giới thiệu chuyên đề “*Cộng đồng kinh tế ASEAN: Cơ hội và thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam; những cam kết của Việt Nam khi hình thành cộng đồng ASEAN nói chung và Cộng đồng kinh tế ASEAN nói riêng*”, ông Nguyễn Diễn – Phó Giám đốc Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tại Đà Nẵng cho biết, hầu hết doanh nghiệp trên cả nước khi được hỏi về Cộng đồng kinh tế ASEAN (gọi tắt là AEC) đều không biết hoặc không hiểu rõ về nội dung. Lý do và nguyên nhân đó là: ASEAN không phải là thị trường quan trọng của Việt Nam; công tác tuyên truyền về AEC của cơ quan Nhà nước chưa đạt hiệu quả; hiện tại doanh nghiệp đang cố vượt qua khó khăn và chưa quan tâm đến vấn đề này; doanh nghiệp nước ta còn thụ động... Lộ trình cắt giảm thuế quan của AEC đến

năm 2015 có khoảng 90% dòng thuế giảm còn 0%, nhưng chỉ thực hiện ở 06 nước, còn 04 nước là Việt Nam, Lào, Campuchia, Myanmar thì được thực hiện từ năm 2018. Tuy nhiên, rất ít doanh nghiệp quan tâm đến điều này và cũng chưa chuẩn bị các điều kiện để đón nhận. Ngoài ra, doanh nghiệp Việt Nam đã bỏ lỡ nhiều cơ hội về ưu đãi thuế quan từ các Hiệp định thương mại tự do (FTA) mang lại. Điều này cho thấy, doanh nghiệp nước ta chưa ý thức đầy đủ về Cộng đồng kinh tế ASEAN và đó là vấn đề hết sức “nguy hiểm”, bởi giờ đây và trong thời gian tới, với doanh nghiệp Việt Nam, AEC sẽ là thách thức nhiều hơn cơ hội.

Trên tinh thần khuyến nghị đó, Hội nghị đã chú trọng tìm hiểu chi tiết về Cộng đồng kinh tế ASEAN, về các ngành nghề, lao động tự do luân chuyển trong AEC, lộ trình giảm thuế... Hy vọng ngay từ bây giờ, chúng ta sẽ biến những thách thức thành cơ hội để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước nói chung và Thừa Thiên Huế nói riêng, chú trọng phát triển tay nghề, kỹ năng, trình độ của người lao động đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới,...

Nguyễn Thị Đào

THẺ LỆ

Cuộc thi viết “Tìm hiểu Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”

Thực hiện Kế hoạch số 106/KH-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về tổ chức cuộc thi viết “Tìm hiểu Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”; căn cứ Quyết định số 2450/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Ban Tổ chức và Tổ Thư ký giúp việc Ban Tổ chức cuộc thi viết “Tìm hiểu Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam” cấp tỉnh (gọi tắt là Ban Tổ chức cuộc thi cấp tỉnh), Ban Tổ chức cuộc thi cấp tỉnh ban hành Thẻ lệ cuộc thi viết “Tìm hiểu Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam” (gọi tắt là cuộc thi) như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG DỰ THI VÀ PHẠM VI

Người Việt Nam đang cư trú trên địa bàn tỉnh và người Việt Nam ở nước ngoài đang lưu trú trên địa bàn tỉnh.

(Các thành viên Ban Tổ chức, Ban Giám khảo, Tổ thư ký giúp việc các Ban Tổ chức, Ban Giám khảo cuộc thi không được tham gia dự thi).

II. NỘI DUNG, HÌNH THỨC THI

1. Nội dung thi

Trả lời 09 câu hỏi về một số nội dung của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 28 tháng 11 năm 2013 (Ban hành kèm theo Thẻ lệ này).

2. Hình thức thi

Cuộc thi được tổ chức theo hình thức thi viết bằng tiếng Việt.

III. QUY ĐỊNH VỀ BÀI DỰ THI

1. Yêu cầu về nội dung

Đúng chủ đề, nội dung quy định; nội dung bài dự thi không được sao chép lại của người

khác dưới mọi hình thức; nếu trích dẫn nội dung, hình ảnh, tư liệu để minh họa phải có chú thích rõ ràng.

Nghiêm cấm các trường hợp lợi dụng bài dự thi để vu khống, bịa đặt, xuyên tạc, chống phá Đảng và Nhà nước Việt Nam; vi phạm đạo đức, thuần phong, mỹ tục và các vi phạm pháp luật khác.

Trường hợp vi phạm các quy định trên sẽ bị hủy bài thi hoặc hủy giải thưởng.

2. Yêu cầu về hình thức

a) Đối với người Việt Nam đang cư trú trên địa bàn tỉnh.

Bài dự thi được thực hiện bằng tiếng Việt, viết tay hoặc đánh máy trên giấy; đánh số trang theo thứ tự. Trường hợp bài dự thi có nhiều trang phải đóng lại thành quyển. Trang bìa bài dự thi ghi rõ họ tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; dân tộc; địa chỉ (nơi ở, nơi học tập hoặc nơi công tác) của người dự thi. Ngoài phong bì của bài dự thi ghi rõ: “Dự thi tìm hiểu Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.

b) Đối với người Việt Nam ở nước ngoài đang lưu trú trên địa bàn tỉnh

Bài dự thi được thực hiện như đối với người Việt Nam ở trong nước hoặc có thể được thực hiện bằng tệp dữ liệu điện tử. Trang đầu bài dự thi ghi rõ: Bài dự thi: “Tìm hiểu Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam” và ghi rõ họ tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; dân tộc; địa chỉ (nơi ở, nơi học tập, nơi công tác) của người dự thi.

c) Khuyến khích các bài dự thi thực hiện công phu, hình thức đẹp, có hình ảnh, tư liệu phong phú.

3. Số lượng bài dự thi

Mỗi cá nhân chỉ được tham gia 01 bài dự thi.

4. Lưu giữ các bài dự thi

Sở Tư pháp lưu giữ các bài dự thi vòng chung khảo cấp tỉnh; Phòng Tư pháp các huyện, thị xã, thành phố Huế (sau đây gọi tắt là cấp huyện) lưu giữ các bài dự thi vòng sơ khảo ở cấp huyện. Bài dự thi đạt giải cao vòng chung khảo cấp tỉnh sẽ được đăng tải, giới thiệu trên Cổng thông tin điện tử Ủy ban nhân dân tỉnh, các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương có người dự thi đạt giải và được sử dụng làm tư liệu để phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

IV. THỜI GIAN TỔ CHỨC CUỘC THI, ĐỊA CHỈ NHẬN BÀI DỰ THI

1. Thời gian phát động, tổng kết cuộc thi

a) Cấp tỉnh

Thời gian phát động: Ngay sau Lễ phát động cuộc thi của Trung ương, Ban Tổ chức cuộc thi cấp tỉnh hưởng ứng tổ chức cuộc thi trên phạm vi toàn tỉnh.

Thời gian tổng kết và trao giải cuộc thi: Trước ngày 31 tháng 8 năm 2015.

b) Cấp huyện

Ban Tổ chức cuộc thi cấp huyện hưởng ứng tổ chức cuộc thi ở các huyện, thị xã và thành phố Huế.

Thời gian tổng kết và trao giải cuộc thi: Trước ngày 20 tháng 4 năm 2015.

2. Thời gian, địa chỉ gửi bài, nhận bài dự thi

a) Cấp tỉnh

Ban Tổ chức cuộc thi cấp tỉnh nhận bài dự thi đã qua chấm thi vòng sơ khảo từ Ban Tổ chức cuộc thi các huyện, thị xã và thành phố Huế và bài dự thi của người Việt Nam ở nước ngoài đang lưu trú trên địa bàn tỉnh.

Phương thức nhận bài dự thi: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện, qua thư điện tử (email).

Thời gian kết thúc nhận bài dự thi: Theo giờ hành chính trước 17h ngày 30/4/2015.

Địa chỉ nhận bài: Sở Tư pháp, 09 Tôn Đức Thắng, thành phố Huế hoặc email: Stp@thuathienhue.gov.vn.

b) Cấp huyện

Ban Tổ chức cuộc thi cấp huyện nhận bài dự thi của các cá nhân đang sinh sống, làm việc, học tập tại các đơn vị hành chính thuộc phạm vi quản lý của các huyện, thị xã và thành phố Huế, bao gồm cả các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân có trụ sở trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố Huế (trừ các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an) tại Phòng Tư pháp các huyện, thị xã và thành phố Huế.

Thời gian nhận bài dự thi, phương thức nhận bài dự thi do Ban Tổ chức cuộc thi cấp huyện quy định.

Gửi tối đa 20 bài dự thi đã chấm vòng sơ khảo đối với mỗi huyện; gửi tối đa 30 bài dự thi đối với mỗi thị xã (Hương Trà, Hương Thủy); thành phố Huế gửi tối đa 40 bài dự thi đạt số điểm cao nhất về Ban Tổ chức cuộc thi cấp tỉnh trước 17h ngày 30/4/2015 để chấm vòng chung khảo cấp tỉnh.

V. BAN TỔ CHỨC CUỘC THI

1. Ban Tổ chức cuộc thi cấp tỉnh

Ban Tổ chức cuộc thi cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập;

☛ có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, phát động hưởng ứng tham gia cuộc thi trong phạm vi toàn tỉnh; Quyết định thành lập Ban Giám khảo và Tổ Thư ký giúp việc Ban Giám khảo cuộc thi cấp tỉnh; quyết định cá nhân, tổ chức đạt giải thưởng; xét chọn người dự thi vòng chung khảo trung ương.

Thành phần Ban Tổ chức cuộc thi cấp tỉnh, gồm: Đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh làm Trưởng Ban, đại diện lãnh đạo Sở Tư pháp làm Phó Trưởng ban thường trực, đại diện lãnh đạo Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy là Phó Trưởng ban và các thành viên là đại diện Lãnh đạo một số cơ quan, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.

2. Ban Tổ chức cuộc thi cấp huyện

Ban Tổ chức cuộc thi cấp huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập; có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, phát động hưởng ứng tham gia cuộc thi tại địa phương; Quyết định thành lập Ban Giám khảo và Tổ Thư ký giúp việc Ban Giám khảo cuộc thi cấp huyện; quyết định cá nhân, tổ chức đạt giải thưởng, xét chọn người dự thi cấp tỉnh.

Thành phần Ban Tổ chức cuộc thi cấp huyện, gồm: Đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện làm Trưởng Ban, đại diện lãnh đạo Phòng Tư pháp làm Phó Trưởng ban thường trực, đại diện lãnh đạo Ban Tuyên giáo Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy là Phó Trưởng ban và các thành viên là đại diện Lãnh đạo một số cơ quan, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện.

3. Ban Tổ chức cuộc thi có Tổ Thư ký giúp việc. Tổ Thư ký giúp việc Ban Tổ chức cuộc thi có trách nhiệm tham mưu giúp Ban Tổ chức cuộc thi tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Ban Tổ chức.

VI. BAN GIÁM KHẢO CUỘC THI

1. Ban Giám khảo cuộc thi cấp tỉnh

Ban Giám khảo cuộc thi cấp tỉnh do Trưởng Ban Tổ chức cuộc thi cấp tỉnh quyết định thành lập, có trách nhiệm tổ chức chấm thi vòng chung khảo cấp tỉnh và chấm thi vòng sơ khảo đối với bài dự thi của người Việt Nam ở nước ngoài đang lưu trú trên địa bàn tỉnh.

2. Ban Giám khảo cuộc thi cấp huyện

Ban Giám khảo cuộc thi cấp huyện do Trưởng Ban Tổ chức cuộc thi cấp huyện quyết định thành lập, có trách nhiệm tổ chức chấm thi vòng sơ khảo cấp huyện.

☞ **3. Ban Giám khảo có nhiệm vụ** chấm thi trung thực, chính xác, công bằng và khách quan; báo cáo kết quả cuộc thi cho Ban Tổ chức cuộc thi.

Ban Giám khảo có Tổ Thư ký giúp việc do Trưởng ban Tổ chức cuộc thi quyết định thành lập. Tổ Thư ký có trách nhiệm tham mưu Ban Giám khảo thực hiện các nhiệm vụ của Ban Giám khảo.

VII. ĐỐI VỚI LỰC LƯỢNG QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN, CÔNG AN NHÂN DÂN

Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn, phát động hưởng ứng tham gia cuộc thi trong lực lượng quân đội nhân dân, công an nhân dân theo sự chỉ đạo, hướng dẫn của Ban Tổ chức cuộc thi Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

VIII. GIẢI THƯỞNG CUỘC THI

1. Cấp tỉnh

a) Cơ cấu giải thưởng

- 01 giải nhất: **3.000.000đ**

- 03 giải nhì, mỗi giải: **1.500.000đ**

- 06 giải ba, mỗi giải: **1.000.000đ**

- 10 giải khuyến khích, mỗi giải: **500.000đ**

- 07 giải phụ khác dành cho người cao tuổi nhất, nhỏ tuổi nhất, người khuyết tật, người có hoàn cảnh khó khăn, người trình bày bài thi công phu,... mỗi giải: **250.000đ**

Trường hợp các bài thi có số điểm bằng nhau thì bài thi được trình bày công phu, sinh động, có tranh ảnh tư liệu minh họa sẽ được chọn để trao giải.

Tùy theo chất lượng kết quả bài thi, cơ cấu giải thưởng cuộc thi có thể thay đổi do Ban Tổ chức cuộc thi quyết định.

b) Hình thức thưởng

Ban Tổ chức cuộc thi cấp tỉnh tặng Giấy chứng nhận và giải thưởng cuộc thi cho các cá nhân có bài thi đạt giải trong vòng thi chung khảo cấp tỉnh.

c) Các hình thức khen thưởng khác

☞

☛ - Ban Tổ chức cuộc thi cấp tỉnh tặng giải phong trào cho các tập thể là Ban Tổ chức cuộc thi các huyện, thị xã, thành phố Huế có thành tích trong tổ chức, phát động tham gia hưởng ứng cuộc thi trên cơ sở các tiêu chí: Có số lượng người dự thi cao nhất, nhiều giải nhất, tỷ lệ người tham gia so với dân số, quân số cao nhất, tỷ lệ bài được giải so với tổng số bài dự thi cao nhất, thực hiện tốt công tác tổ chức cuộc thi... với cơ cấu cụ thể:

+ 01 giải nhất: **5.000.000đ**

+ 01 giải nhì: **3.500.000đ**

+ 01 giải ba: **2.500.000đ**

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng khen cho một số tập thể và cá nhân khác có thành tích trong việc đóng góp, hỗ trợ vật chất và các điều kiện đảm bảo khác góp phần tổ chức thành công cuộc thi.

đ) Nguồn kinh phí

Kinh phí chi giải thưởng từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn xã hội hóa.

2. Cấp huyện

Các huyện, thị xã, thành phố Huế tổ chức trao giải thưởng cuộc thi cho các cá nhân đạt giải vòng sơ khảo theo tiêu chí của địa phương mình.

Cơ cấu, mức giải thưởng, hình thức thưởng do Ban Tổ chức cuộc thi các huyện, thị xã, thành phố Huế quy định./.

TM. BAN TỔ CHỨC CUỘC THI

TRƯỞNG BAN

(Đã ký)

PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Nguyễn Dung

CÂU HỎI CUỘC THI VIẾT

“TÌM HIỂU HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM”

Câu 1.

Từ năm 1945 khi thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) đến nay, nước ta có mấy bản Hiến pháp? Các bản Hiến pháp đó được Quốc hội thông qua vào ngày, tháng, năm nào?

Câu 2.

Bản Hiến pháp mới được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 28/11/2013 (Hiến pháp năm 2013) có hiệu lực từ ngày, tháng, năm nào? So với Hiến pháp năm 1992 (được sửa đổi, bổ sung năm 2001) có bao nhiêu điều được giữ nguyên? Có bao nhiêu điều được sửa đổi, bổ sung? Điều sửa đổi, bổ sung nào bạn tâm đắc nhất? Vì sao?

Câu 3.

Điều 2 Hiến pháp năm 2013 khẳng định “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân...”. Bạn hãy nêu và phân tích ngắn gọn các quy định của Hiến pháp năm 2013 về những cách thức để Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước.

Câu 4.

Những quy định nào của Hiến pháp năm 2013 thể hiện tư tưởng đại đoàn kết dân tộc?

Câu 5.

Những điểm mới của Hiến pháp năm 2013 so với Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi,

bổ sung năm 2001) về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân? Điểm mới nào bạn tâm đắc nhất? Vì sao?

Câu 6.

Những điểm mới, quan trọng về vị trí, chức năng của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân trong Hiến pháp năm 2013. Phân tích điểm mới về mối quan hệ giữa các cơ quan đó trong thực hiện quyền lực Nhà nước?

Câu 7.

Cấp chính quyền địa phương quy định trong Hiến pháp năm 2013 gồm những cơ quan nào? Bạn hãy nêu nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của chính quyền địa phương đối với Nhân dân.

Câu 8.

Hiến pháp năm 2013 quy định như thế nào về trách nhiệm của đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân đối với cử tri và Nhân dân?

Câu 9.

“...Nhân dân Việt Nam xây dựng, thi hành và bảo vệ Hiến pháp này vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” (trích Lời nói đầu Hiến pháp năm 2013)

Theo bạn, Nhà nước và mỗi người dân có trách nhiệm làm gì và làm như thế nào để thi hành và bảo vệ Hiến pháp?

(Riêng câu 09 viết không quá 1.000 từ tương đương 3 trang A4 viết tay hoặc đánh máy tính cỡ chữ 14 Times New Roman).